

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính 2020 kiểm toán.
- Văn bản giải trình chênh lệch Lợi nhuận năm 2020 so với năm trước

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/3/2021 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC 

Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 03 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 03 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/06/2020
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên	
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thiết lập và thực hiện hệ thống Kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Hứa Trọng Nghị



Số: /BCTC.HCM

260321.004

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Kiểm toán viên

Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

A member of IIB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		222.484.505.307	121.906.900.539
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127.644.320.566	53.700.425.492
111	1. Tiền		87.644.320.566	34.631.110.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	19.069.315.068
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.213.583.562	36.273.266.575
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		57.213.583.562	36.273.266.575
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.539.959.255	9.868.801.364
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.312.088.110	9.464.460.211
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.021.189.858	1.701.197.980
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.965.661.318	2.146.473.914
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.758.980.031)	(3.443.330.741)
140	IV. Hàng tồn kho	9	15.243.593.778	15.067.313.703
141	1. Hàng tồn kho		15.243.593.778	15.067.313.703
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.843.048.146	6.997.093.405
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.699.647.377	4.494.367.388
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.143.400.769	1.440.529.847
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.062.196.170
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		229.736.427.534	254.630.618.651
220	II. Tài sản cố định		216.543.520.301	243.553.361.751
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	214.553.920.715	242.649.008.548
222	- Nguyên giá		750.962.849.059	728.330.003.065
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(536.408.928.344)	(485.680.994.517)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.989.599.586	904.353.203
228	- Nguyên giá		8.873.660.168	7.203.234.441
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.884.060.582)	(6.298.881.238)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	9.689.562.803	8.119.104.444
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.689.562.803	8.119.104.444
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.503.344.430	2.958.152.456
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.503.344.430	2.958.152.456
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		452.220.932.841	376.537.519.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		283.767.124.111	225.972.799.494
310	I. Nợ ngắn hạn		222.161.113.653	154.052.252.036
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	126.173.010.223	79.818.658.212
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.813.260.926	3.843.581.788
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.644.610.595	11.896.662.001
314	4. Phải trả người lao động		22.652.791.095	16.539.890.807
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.415.455.097	11.659.689.996
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.773.408.294	15.444.733.460
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	12.881.569.000	12.864.736.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.807.008.423	1.984.299.772
330	II. Nợ dài hạn		61.606.010.458	71.920.547.458
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.512.544.019	3.023.648.019
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	56.093.466.439	68.896.899.439
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.453.808.730	150.564.719.696
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	168.453.808.730	150.564.719.696
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		85.000.000.000	85.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		35.682.252.279	33.409.914.787
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.771.556.451	32.154.804.909
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.198.687.558	10.288.161.933
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.572.868.893	21.866.642.976
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		452.220.932.841	376.537.519.190

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Cao Hữu Lộc

Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.009.047.465.730	847.662.792.677
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	865.523.361	345.086.717
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.008.181.942.369	847.317.705.960
11	4. Giá vốn hàng bán	24	665.003.856.935	572.027.926.125
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.178.085.434	275.289.779.835
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.818.169.071	2.416.015.314
22	7. Chi phí tài chính	26	6.135.908.242	7.334.729.701
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.135.908.242	7.334.729.701
25	8. Chi phí bán hàng	27	221.256.679.434	181.606.416.166
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	77.102.974.814	58.825.569.660
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.500.692.015	29.939.079.622
31	11. Thu nhập khác	29	523.621.823	4.779.283.531
32	12. Chi phí khác	30	1.045.635.906	6.571.022.554
40	13. Lợi nhuận khác		(522.014.083)	(1.791.739.023)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.978.677.932	28.147.340.599
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	8.483.388.898	5.752.846.687
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.495.289.034</u>	<u>22.394.493.912</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.176	1.763

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Hứa Trọng Nghị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.978.677.932	28.147.340.599
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		51.313.113.171	51.645.388.655
03	- Các khoản dự phòng		907.239.343	1.095.062.196
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.818.169.071)	(2.519.056.950)
06	- Chi phí lãi vay		6.135.908.242	7.334.729.701
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96.516.769.617	85.703.464.201
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.019.094.050)	4.591.804.802
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(176.280.075)	(1.950.349.774)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		76.138.736.591	14.718.958.991
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.750.471.963)	(2.219.741.212)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.191.103.231)	(7.363.267.477)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.344.740.990)	(4.408.326.730)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		900.000	840.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.584.391.349)	(5.873.995.369)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		149.590.324.550	83.199.387.432
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.349.649.874)	(34.255.574.715)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	103.041.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(82.213.583.562)	(49.273.266.575)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		61.273.266.575	28.129.836.632
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.618.191.135	2.032.554.752
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.671.775.726)	(53.263.408.270)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.786.600.000)	(12.592.716.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.188.053.750)	(8.122.134.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.974.653.750)	(20.714.850.250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		73.943.895.074	9.221.128.912
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.700.425.492	44.479.296.580
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>127.644.320.566</u>	<u>53.700.425.492</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 03 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 03 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 85.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 85.000.000.000 đồng; tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM-17/09/2010 ký bởi Tổng giám đốc Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 417 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 403 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước: Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước: Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, doanh thu cung cấp nước sạch của Công ty tăng 162,07 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ tăng là 19,30%), nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng nước sạch cung cấp trong năm đạt 96.651.758 m³, tăng 6.064.037 m³ so với năm trước (tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,69%). Đồng thời đơn giá bán nước sạch của năm 2020 cũng tăng hơn so với năm 2019 theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào khả năng thu hồi để trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình sửa chữa, lắp đặt, thi công hệ thống cấp nước chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như, chi phí xăng xe, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu trong năm.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí trả lãi vay.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Căn cứ Công văn số 2479/CT - TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất ưu đãi thuế TNDN được áp dụng theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ năm 2009 đến năm 2017 (09 năm).

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động cấp nước và 20% đối với hoạt động khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập Báo cáo bộ phận đo hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty đơn thuần là hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	36.479.872	11.992.791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.607.840.694	34.619.117.633
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	19.069.315.068
	127.644.320.566	53.700.425.492

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Quận 9, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn và Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	57.213.583.562	-	36.273.266.575	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	57.213.583.562	-	36.273.266.575	-
	57.213.583.562	-	36.273.266.575	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất từ 6%/ năm đến 7,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Phải thu khách hàng tiền nước cung cấp	7.615.282.559	(2.195.295.726)	8.537.172.313	(2.831.749.162)
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	34.049.800	(15.220.888)	277.561.525	(138.780.143)
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	(227.391.165)	324.844.522	(162.422.261)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	(142.989.485)	142.989.485	(142.989.485)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	194.921.744	(178.082.767)	181.892.366	(167.389.690)
	8.312.088.110	(2.758.980.031)	9.464.460.211	(3.443.330.741)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	34.049.800	(15.220.888)	277.561.525	(138.780.143)
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.325.847.926	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng D.N.A	812.469.018	-	-	-
- Công ty TNHH XD - TM - DV - DL Hồng Đăng	702.384.248	-	-	-
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	682.908.487	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hồng Đức	-	-	603.689.934	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.497.580.179	-	1.097.508.046	-
	6.021.189.858	-	1.701.197.980	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	299.682.911	-	84.936.372	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)				

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.085.593.007	-	885.615.071	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	28.606.046	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	4.226.794	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.864.432	-
- Ký cược, ký quỹ	401.400.000	-	401.400.000	-
- Cho mượn vật tư	38.264.086	-	47.842.135	-
- Các khoản chi hộ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	-	168.087.700	-
- Phải thu khác	440.404.225	-	607.831.736	-
	3.965.661.318	-	2.146.473.914	-
			168.087.700	-

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	324.844.522	97.453.357	324.844.522	162.422.261
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Hải	142.989.485	-	142.989.485	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	34.049.800	10.214.940	277.561.525	138.781.382
- Khách lẻ cung cấp nước	3.452.803.834	1.257.508.108	4.076.160.432	1.244.411.270
+ Năm 2014	-	-	393.880.568	-
+ Năm 2015	1.233.855	-	315.780.255	-
+ Năm 2016	33.658.590	-	492.934.630	-
+ Năm 2017	1.066.768.294	-	1.592.757.289	477.827.187
+ Năm 2018	511.073.325	153.321.997	649.836.495	324.918.247
+ Năm 2019	919.313.640	459.656.820	630.951.195	441.665.836
+ Năm 2020	920.756.130	644.529.291	-	-
- Các khoản khác	181.892.366	12.423.571	169.193.702	1.804.012
	4.136.580.007	1.377.599.976	4.990.749.666	1.547.418.925

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.398.924.135	-	13.210.950.060	-
Công cụ, dụng cụ	25.964.000	-	37.658.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.818.705.643	-	1.818.705.643	-
	15.243.593.778	-	15.067.313.703	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm là các khoản Công ty thực hiện lắp đặt đồng hồ tổng, sửa chữa trụ cứu hỏa cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã chuyển hồ sơ quyết toán các hạng mục trên cho Tổng Công ty và đang chờ phê duyệt quyết toán.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	3.497.505.472	33.002.222.424	685.109.768.775	6.610.106.394	110.400.000	728.330.003.065						
- Mua trong năm	-	837.617.273	1.997.106.854	2.528.198.880	-	5.362.923.007						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.437.239.947	13.832.683.040	-	-	17.269.922.987						
Số dư cuối năm	3.497.505.472	37.277.079.644	700.939.558.669	9.138.305.274	110.400.000	750.962.849.059						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	2.245.899.243	20.900.832.051	458.797.901.322	3.709.948.998	26.412.903	485.680.994.517						
- Khấu hao trong năm	279.255.408	4.797.765.524	44.603.833.971	1.019.478.924	27.600.000	50.727.933.827						
Số dư cuối năm	2.525.154.651	25.698.597.575	503.401.735.293	4.729.427.922	54.012.903	536.408.928.344						
Giá trị còn lại	1.251.606.229	12.101.390.373	226.311.867.453	2.900.157.396	83.987.097	242.649.008.548						
Tại ngày đầu năm	972.350.821	11.578.482.069	197.537.823.376	4.408.877.352	56.387.097	214.553.920.715						
Tại ngày cuối năm												

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.941.730.636 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 290.671.549.211 đồng.

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 027/NQ - HDQT ngày 25/07/2018 về việc thống nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban quản lý Dự án cung cấp; Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng trong năm 2019, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao đối với các tài sản này (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 17).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá	7.203.234.441	7.203.234.441
Số dư đầu năm	1.670.425.727	1.670.425.727
- Mua trong năm	<u>8.873.660.168</u>	<u>8.873.660.168</u>
Số dư cuối năm		
Giá trị hao mòn lũy kế	6.298.881.238	6.298.881.238
Số dư đầu năm	585.179.344	585.179.344
- Khấu hao trong năm	<u>6.884.060.582</u>	<u>6.884.060.582</u>
Số dư cuối năm		
Giá trị còn lại	904.353.203	904.353.203
Tại ngày đầu năm	<u>1.989.599.586</u>	<u>1.989.599.586</u>
Tại ngày cuối năm		

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.800.974.191 đồng.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	9.688.762.803	8.118.304.444
- Cải tạo nâng cấp đường ống	498.144.688	521.436.046
- Di dời đường ống cấp nước	3.831.710.216	5.501.932.163
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giám áp	880.664.364	1.875.958.911
- Sửa chữa ống mục	4.070.341.229	-
- Các công trình khác	407.902.306	218.977.324
	<u>9.689.562.803</u>	<u>8.119.104.444</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	5.653.401.617	4.314.929.008
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	46.245.760	179.438.380
	<u>5.699.647.377</u>	<u>4.494.367.388</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.345.007.398	2.801.287.458
Chi phí trả trước dài hạn khác	158.337.032	156.864.998
	<u>3.503.344.430</u>	<u>2.958.152.456</u>

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn -TNHH MTV	100.718.001.835	100.718.001.835	56.186.050.814	56.186.050.814
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	1.674.447.500	1.674.447.500	2.580.638.500	2.580.638.500
- Công ty TNHH Phạm Lâm	347.721.000	347.721.000	2.634.995.000	2.634.995.000
- Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	1.685.192.189	1.685.192.189	1.968.184.333	1.968.184.333
- Công ty Cổ phần Thiên Đại Phát	738.975.303	738.975.303	2.274.944.253	2.274.944.253
- Phải trả các đối tượng khác	21.008.672.396	21.008.672.396	14.173.845.312	14.173.845.312
	126.173.010.223	126.173.010.223	79.818.658.212	79.818.658.212
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	101.840.123.164	101.840.123.164	56.243.630.814	56.243.630.814

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	(Đã điều chỉnh)	(Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải thích hóa đơn	13.933.020.782	2.799.878.824
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt đồng hồ nước	775.803.759	927.762.533
- Người mua trả tiền trước khác	1.104.436.385	115.940.431
	15.813.260.926	3.843.581.788

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Bù trừ số nợ thừa năm trước chuyển sang/Quyết toán thuế	Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	(Đã điều chỉnh)	VND	(Đã điều chỉnh)	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.062.196.170	-	5.784.359.662	-	4.722.163.492	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.586.433.777	8.483.388.898	-	6.344.740.990	-	-	-	-	4.725.081.685	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.273.034.140	5.446.252.564	-	4.794.456.504	(1.384.655.457)	-	-	-	540.174.743	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	72	754.103.826	-	754.103.898	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	7.945.298.158	91.440.354.737	-	90.098.194.582	-	-	-	-	9.287.458.313	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91.895.854	-	-	-	-	-	-	-	91.895.854	-
	1.062.196.170	11.896.662.001	111.911.459.687	111.911.459.687	106.716.659.466	(1.384.655.457)	(1.384.655.457)	-	-	14.644.610.595	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	110.939.267	166.134.256
- Chi phí xây dựng, cải tạo ống nước	351.595.094	-
- Chi phí hình thành tài sản cố định (*)	10.503.752.787	10.503.752.787
- Chi phí thuê ngoài gắn đồng hồ nước	-	305.133.928
- Chi phí thuê xe bồn	151.375.000	-
- Chi phí thuê mặt bằng	294.000.000	-
- Chi phí tổ chức hội nghị tổng kết cuối năm	1.875.480.000	-
- Chi phí phải trả khác	2.128.312.949	684.669.025
	15.415.455.097	11.659.689.996

(*) Công ty tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả 10.503.752.787 đồng, tạm tăng tài sản cố định và tính khấu hao của 12 dự án thi công hệ thống cấp nước đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 10).

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	104.807.939	97.981.964
- Bảo hiểm xã hội	1.917.356.422	-
- Bảo hiểm y tế	339.272.475	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	149.760.072	-
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	-	779.606.701
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.876.329.706	7.407.902.114
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	164.792.870	152.846.620
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước phải trả Khu quản lý Giao thông Đô thị Số 2	-	7.005.845.157
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.088.810	550.904
	10.773.408.294	15.444.733.460
b) Dài hạn		
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn đo chưa quyết toán	5.512.544.019	3.023.648.019
+ Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức	3.023.648.019	3.023.648.019
+ Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Thủ Đức	2.488.896.000	-
	5.512.544.019	3.023.648.019
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	23.847.000	23.847.000

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.864.736.000	12.864.736.000	12.803.433.000	12.786.600.000	12.881.569.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	8.221.216.000	8.221.216.000	8.159.913.000	8.143.080.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
	12.864.736.000	12.864.736.000	12.803.433.000	12.786.600.000	12.881.569.000	12.881.569.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽¹⁾	41.106.516.571	41.106.516.571	-	8.159.913.000	32.946.603.571	32.946.603.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức ⁽²⁾	9.741.270.602	9.741.270.602	-	1.623.520.000	8.117.750.602	8.117.750.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương ⁽³⁾	18.049.112.266	18.049.112.266	-	3.020.000.000	15.029.112.266	15.029.112.266
	68.896.899.439	68.896.899.439	-	12.803.433.000	56.093.466.439	56.093.466.439
Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn	81.761.635.439	81.761.635.439			68.975.035.439	68.975.035.439

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTĐ ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước trên địa bàn quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức theo Quyết định số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2015: 5,5%/năm;
 - + Đối với dư nợ giải ngân từ ngày 01/01/2016 trở đi: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 41.184.652.571 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.238.049.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 27.712.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
 - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 9.741.270.602 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.623.520.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 46.646.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án mạng lưới cấp nước; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Bên vay đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải góp theo Quyết định đầu tư đối với Dự án mạng lưới cấp nước;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay:
 - + Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm;
 - + Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 18.049.112.266 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.020.000.000 đồng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	32.882.063.851	24.063.161.933	141.945.225.784
Lãi trong năm trước	-	-	19.483.968.287	19.483.968.287
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	527.850.936	(527.850.936)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(8.075.000.000)	(8.075.000.000)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	33.409.914.787	29.244.279.284	147.654.194.071
Điều chỉnh theo kiến nghị KTNN	-	-	2.910.525.625	2.910.525.625
Số dư đầu năm nay (*)	85.000.000.000	33.409.914.787	32.154.804.909	150.564.719.696
Lãi trong năm nay	-	-	35.495.289.034	35.495.289.034
Trích Quỹ đầu tư phát triển (**)	-	1.349.917.351	(1.349.917.351)	-
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	922.420.141	(922.420.141)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành (**)	-	-	(7.406.200.000)	(7.406.200.000)
Chia cổ tức năm 2019 (**)	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	85.000.000.000	35.682.252.279	47.771.556.451	168.453.808.730

(*) Số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm nay được trình bày lại theo Thông báo số 662/TB-KV IV ngày 31/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức:

- Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh tăng Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019: 3.002.421.479 đồng, Công ty kê khai thuế TNDN bổ sung phát sinh chậm nộp 91.895.854 đồng làm giảm Lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 với số tiền tương ứng.

- Kết quả, số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm sau khi điều chỉnh: 32.154.804.909 đồng, tăng 2.910.525.625 đồng.

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 018/NQ-DHĐCD ngày 12/06/2020, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế (trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	100,00	19.483.968.287		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,64	1.877.768.287		
- Đã tạm trích trong năm 2019		527.850.936		
- Trích bổ sung trong năm nay		1.349.917.351		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành	38,01	7.406.200.000		
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	52,35	10.200.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00	-		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	51,00	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	0,00	-	44,17	37.547.200.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17	37.547.200.000	0,00	-
- Cổ đông khác	4,83	4.102.800.000	4,83	4.102.800.000
	<u>100</u>	<u>85.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>85.000.000.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85.000.000.000	85.000.000.000	
- Vốn góp đầu năm		85.000.000.000	85.000.000.000	
- Vốn góp cuối năm		85.000.000.000	85.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		152.846.620	199.980.870	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		10.200.000.000	8.075.000.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		10.200.000.000	8.075.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(10.188.053.750)	(8.122.134.250)	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		(10.188.053.750)	(8.122.134.250)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm		<u>164.792.870</u>	<u>152.846.620</u>	
d) Cổ phiếu		31/12/2020	01/01/2020	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8.500.000	8.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		8.500.000	8.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		8.500.000	8.500.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần				
e) Các quỹ công ty		31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	
Quỹ đầu tư phát triển		35.682.252.279	33.409.914.787	
		<u>35.682.252.279</u>	<u>33.409.914.787</u>	

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty thuê tài là sản hệ thống đường ống cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2447/HĐ-TCT-KTTC ngày 22/07/2020 và Phụ lục hợp đồng số 4703/PLHĐ-TCT-KTTC về việc điều chỉnh giá thuê ngày 30/12/2020 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.491.530.227 đồng, thời hạn thuê là 01 năm từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

- Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 2.331,6m².

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khách hàng mua nước sạch	3.654.355.538	1.925.574.610
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
	3.720.455.896	1.991.674.968

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.002.754.600.962	840.192.118.037
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	6.292.864.768	7.470.674.640
	1.009.047.465.730	847.662.792.677
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	-	47.686.754

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	132.921.071	271.112.525
Giảm giá hàng bán	732.602.290	73.974.192
	865.523.361	345.086.717

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	661.977.809.228	568.559.389.336
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và cung cấp dịch vụ khác	3.026.047.707	3.502.372.455
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(33.835.666)
	665.003.856.935	572.027.926.125
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	662.037.850.828	568.342.337.839

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.818.169.071	2.416.015.314
	5.818.169.071	2.416.015.314

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.135.908.242	7.334.729.701
	6.135.908.242	7.334.729.701

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	952.784.253	651.268.012
Chi phí nhân công	84.126.955.434	73.914.201.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.532.694.424	50.073.179.108
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	12.951.154.479	17.033.103.735
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cở, thay ĐHN hư	33.786.916.189	18.497.897.086
Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	11.567.304.352	12.304.885.691
Chi phí khác	28.338.870.303	9.131.880.871
	221.256.679.434	181.606.416.166
	11.567.304.352	12.304.885.691

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.741.518.072	2.183.895.091
Chi phí nhân công	27.461.463.227	21.710.174.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.780.418.747	1.572.209.547
Chi phí dự phòng	907.239.343	1.128.897.862
Thuế, phí, và lệ phí	1.374.443.037	492.421.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.910.897.726	6.095.007.363
Chi phí khác bằng tiền	34.926.994.662	25.642.963.656
	77.102.974.814	58.825.569.660

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	103.041.636
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán vật tư	12.399.022	412.534.364
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	2.435.016.809
Thu nhập từ xóa các khoản công nợ	-	1.048.396.646
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	53.414.471	53.854.260
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	13.222.700	101.304.305
Thu nhập khác	444.585.630	625.135.511
	523.621.823	4.779.283.531

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Hoàn trả ngân sách nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống đã ghi nhận thu nhập trong các năm trước	-	6.368.689.719
Chi phí di dời bồi thường di dời hệ thống cấp nước	510.702.856	-
Giá trị vật tư thanh lý, nhượng bán	12.041.374	33.835.666
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	49.762.539	40.964.146
Các khoản bị phạt	38.169.116	91.895.854
Chi phí khác	434.960.021	35.637.169
	1.045.635.906	6.571.022.554

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	43.978.677.932	28.147.340.599
Các khoản điều chỉnh tăng	3.050.367.262	3.847.227.727
- Chi phí không được trừ (*)	3.050.367.262	3.847.227.727
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.029.045.194	31.994.568.326
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 10%)	9.224.201.415	6.460.669.785
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (thuế suất 20%)	37.804.843.779	25.533.898.541
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất phổ thông	9.405.809.039	6.398.913.665
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	(922.420.143)	(646.066.979)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.483.388.898	5.752.846.687
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.586.433.777	1.241.913.820
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.344.740.990)	(4.408.326.730)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.725.081.685	2.586.433.777

(*) Trong tổng số 3.050.367.262 đồng chi phí không được trừ, khoản chi phí khấu hao trong năm của 12 công trình tạm tăng được trình bày tại Thuyết minh số 10 là 1.050.375.288 đồng.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.495.289.034	19.483.968.287
Điều chỉnh theo kiến nghị KTNB	-	2.910.525.625
Các khoản điều chỉnh	-	(7.406.200.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(7.406.200.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.495.289.034	14.988.293.912
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.176	1.763

Việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành sẽ được Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kỳ họp thường niên năm 2021.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	713.105.337.144	610.554.373.168
Chi phí nhân công	103.004.891.661	90.532.751.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.313.113.171	51.645.388.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.462.997.081	22.632.363.141
Chi phí khác bằng tiền	69.477.172.126	37.095.035.809
	963.363.511.183	812.459.911.951

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.644.320.566	-	53.700.425.492	-
Phải thu khách hàng	8.312.088.110	(2.758.980.031)	9.464.460.211	(3.443.330.741)
Phải thu khác	3.965.661.318	-	2.146.473.914	-
Các khoản cho vay	57.213.583.562	-	36.273.266.575	-
	<u>197.135.653.556</u>	<u>(2.758.980.031)</u>	<u>101.584.626.192</u>	<u>(3.443.330.741)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			68.975.035.439	81.761.635.439
Phải trả người bán			126.173.010.223	79.818.658.212
Phải trả khác			13.609.962.535	17.437.946.194
Chi phí phải trả			15.415.455.097	11.659.689.996
			<u>224.173.463.294</u>	<u>190.677.929.841</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.644.320.566	-	-	127.644.320.566
Phải thu khách hàng	5.553.108.079	-	-	5.553.108.079
Phải thu khác	3.965.661.318	-	-	3.965.661.318
Các khoản cho vay	57.213.583.562	-	-	57.213.583.562
	194.376.673.525	-	-	194.376.673.525
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.700.425.492	-	-	53.700.425.492
Phải thu khách hàng	6.021.129.470	-	-	6.021.129.470
Phải thu khác	2.146.473.914	-	-	2.146.473.914
Các khoản cho vay	36.273.266.575	-	-	36.273.266.575
	98.141.295.451	-	-	98.141.295.451

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	12.881.569.000	56.093.466.439	-	68.975.035.439
Phải trả người bán	126.173.010.223	-	-	126.173.010.223
Phải trả khác	8.097.418.516	5.512.544.019	-	13.609.962.535
Chi phí phải trả	15.415.455.097	-	-	15.415.455.097
	162.567.452.836	61.606.010.458	-	224.173.463.294
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	12.864.736.000	68.896.899.439	-	81.761.635.439
Phải trả người bán	79.818.658.212	-	-	79.818.658.212
Phải trả khác	14.414.298.175	3.023.648.019	-	17.437.946.194
Chi phí phải trả	11.659.689.996	-	-	11.659.689.996
	118.757.382.383	71.920.547.458	-	190.677.929.841

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	12.786.600.000	12.592.716.000

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	47.686.754
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	47.686.754
Mua hàng hóa, dịch vụ, lãi vay		678.522.081.085	586.221.269.676
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	677.565.037.179	585.297.618.893
+ Mua nước sạch		662.037.850.828	568.342.337.839
+ Mua vật tư		3.859.882.000	4.521.259.000
+ Thuê tài sản		11.567.304.352	12.304.885.691
+ Mua khác		99.999.999	129.136.363
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	241.865.000	531.212.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	258.318.154	241.636.333
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	258.538.335	150.802.450
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	198.322.417	-
Chia Cổ tức		10.130.145.570	7.685.234.000
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	5.202.000.000	4.118.250.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	Cổ đông lớn	4.928.145.570	3.566.984.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		34.049.800	277.561.525
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	34.049.800	277.561.525
Trả trước cho người bán ngắn hạn		299.682.911	84.936.372
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	164.069.464	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	80.225.547	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	55.387.900	84.936.372
Phải thu ngắn hạn khác		-	168.087.700
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	168.087.700
Phải trả cho người bán ngắn hạn		101.840.123.164	56.243.630.814
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	100.718.001.835	56.186.050.814
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Cùng Công ty mẹ	989.621.329	53.680.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	132.500.000	3.900.000
Phải trả ngắn hạn khác		23.847.000	23.847.000
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	23.847.000	23.847.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	645.204.432	661.703.331
- Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng quản trị Giám đốc	717.204.433	666.896.698
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên Hội đồng quản trị	90.794.366	92.218.182
- Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên Hội đồng quản trị	90.794.366	92.218.182
- Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên Hội đồng quản trị	75.132.395	12.000.000
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị (Bỏ nhiệm ngày 12/06/2020)	39.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 12/06/2020)	51.794.366	92.218.182
- Ông Lê Hữu Quang	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 07/11/2019)	14.095.775	73.478.788
- Ông Lâm Tử Duy	Phó Giám đốc	582.448.294	598.243.472
- Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc	578.993.012	580.226.550

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và số liệu này đã được điều chỉnh lại theo yêu cầu của kiểm toán nhà nước.

39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố và được trình bày lại theo Thông báo số 662/TB-KV của Kiểm toán Nhà nước Khu vực 4 phát hành ngày 31/12/2020, Công văn số 813/TCT-KTTC ngày 24/02/2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV về việc thực hiện kiến nghị Kiểm toán nhà nước, Công ty trình bày lại số liệu của năm trước theo kết luận này. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu năm của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
NỢ PHẢI TRẢ	300	228.883.325.119	225.972.799.494	(2.910.525.625)
Nợ ngắn hạn	310	154.597.368.306	154.052.252.036	(545.116.270)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	79.884.540.180	79.818.658.212	(65.881.968)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.881.244.525	3.843.581.788	(1.037.662.737)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.752.121.770	11.896.662.001	1.144.540.231
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.205.633.171	11.659.689.996	(545.943.175)
Phải trả ngắn hạn khác	319	15.484.902.081	15.444.733.460	(40.168.621)
Nợ dài hạn	330	74.285.956.813	71.920.547.458	(2.365.409.355)
Phải trả dài hạn khác	337	5.389.057.374	3.023.648.019	(2.365.409.355)

Chỉ tiêu	Mã	Số liệu đã trình VND	Số liệu trình bày lại VND	Số liệu điều chỉnh VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	147.654.194.071	150.564.719.696	2.910.525.625
Vốn chủ sở hữu	410	147.654.194.071	150.564.719.696	2.910.525.625
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.244.279.284	32.154.804.909	2.910.525.625
LNST chưa phân phối năm nay	421b	18.956.117.351	21.866.642.976	2.910.525.625
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Thu nhập khác	31	724.217.675	4.779.283.531	4.055.065.856
Chi phí khác	32	6.479.126.700	6.571.022.554	91.895.854
Lợi nhuận khác	40	(5.754.909.025)	(1.791.739.023)	3.963.170.002
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24.184.170.597	28.147.340.599	3.963.170.002
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.700.202.310	5.752.846.687	1.052.644.377
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19.483.968.287	22.394.493.912	2.910.525.625
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)				
Lợi nhuận trước thuế	01	24.184.170.597	28.147.340.599	3.963.170.002
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.682.128.993	14.718.958.991	(3.963.170.002)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Cao Hữu Lộc

Hứa Trọng Nghi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.161.390.520.377	969.264.363.640
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(783.464.610.350)	(688.802.782.337)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.569.722.955)	(79.704.351.246)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.191.103.231)	(7.363.267.477)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.344.740.990)	(4.408.326.730)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.118.778.727	10.969.582.254
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(156.348.797.028)	(116.755.830.672)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</i>	20		149.590.324.550	83.199.387.432
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.349.649.874)	(34.255.574.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	103.041.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(82.213.583.562)	(49.273.266.575)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.273.266.575	28.129.836.632
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.618.191.135	2.032.554.752
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(52.671.775.726)	(53.263.408.270)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		0	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.786.600.000)	(12.592.716.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.188.053.750)	(8.122.134.250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(22.974.653.750)	(20.714.850.250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</i>	50		73.943.895.074	9.221.128.912
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		53.700.425.492	44.479.296.580
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</i>	70		127.644.320.566	53.700.425.492

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

Số: **492**...../CV-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận năm 2020
so với năm trước.

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 thay thế Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 phát hành ngày 18/01/2021 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 58,50% so với Báo cáo Tài chính năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	1.014,52	854,51	18,73%
2.	Tổng chi phí	970,55	826,37	17,45%
a.	Giá vốn hàng bán	665,00	572,03	16,25%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	298,36	240,43	24,09%
3.	Lợi nhuận trước thuế	43,98	28,15	56,24%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	44,50	29,94	48,64%
b.	Hoạt động khác	(0,52)	(1,79)	70,87%
4.	Lợi nhuận sau thuế	35,49	22,39	58,50%

Trong năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu năm 2020 tăng 160,01 tỷ đồng (+18,73%) so với năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 6,69% và do giá bán nước sạch năm 2020 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

2. Tổng chi phí năm 2020 tăng 144,18 tỷ đồng (+ 17,45%) so với năm trước, trong đó:
- Giá vốn hàng bán tăng 92,98 tỷ đồng (+16,25%), chủ yếu giá vốn mua si nước sạch tăng 93,42 tỷ đồng;

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 tăng 57,93 tỷ đồng (+24,09%) so với năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.



- Chi phí khác năm 2020 giảm 5,53 tỷ đồng so với năm 2019 do năm 2019 Công ty hoàn trả tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước của các năm trước là 6,37 tỷ đồng theo yêu cầu hoàn trả ngân sách nhà nước chi phí bồi thường thuộc 2 dự án DA Nút giao Mỹ Thủy và nâng cấp mở rộng đường Lương Định Của).

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020: 43,98 tỷ đồng, tăng 56,24% so với năm 2019, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 48,64%.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý 4 năm 2020 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 58,5% so với năm 2019.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTT.



HÀ TRỌNG NGHI

